



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-38
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-38

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 25/01/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Trực	Ủy viên
Ông Ngô Trung Hiếu	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Ủy viên
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Giám đốc Logistic

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban
Ông Huỳnh Quang Thành	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 14 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		223.430.944.671	280.568.289.653
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	48.278.816.318	99.692.057.395
111	1. Tiền		43.122.816.318	62.809.557.395
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.156.000.000	36.882.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		174.742.038.454	147.737.883.928
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	152.993.958.002	133.531.921.076
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.596.409.020	667.945.317
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	20.151.671.432	13.538.017.535
140	IV. Hàng tồn kho	9	289.259.329	29.140.181.473
141	1. Hàng tồn kho		289.259.329	29.140.181.473
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		120.830.570	3.998.166.857
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		65.220.000	79.326.200
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		55.610.570	3.568.480.529
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	350.360.128
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		254.474.322.098	166.900.115.685
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.317.873.000	13.947.873.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	4.140.000.000	13.770.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	177.873.000	177.873.000
220	II. Tài sản cố định		95.668.532.301	76.415.205.731
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	89.888.715.298	72.618.315.129
222	- Nguyên giá		161.685.630.484	127.429.735.322
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(71.796.915.186)	(54.811.420.193)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.779.817.003	3.796.890.602
228	- Nguyên giá		8.351.369.453	5.812.569.453
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.571.552.450)	(2.015.678.851)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	4.110.750.000	4.125.450.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.110.750.000	4.125.450.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	150.377.166.797	72.411.586.954
251	1. Đầu tư vào công ty con		65.194.644.000	64.618.344.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.350.780.000	7.736.380.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		82.394.879.843	1.500.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.563.137.046)	(1.443.137.046)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		477.905.266.769	447.468.405.338

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		93.912.945.375	111.655.447.081
310	I. Nợ ngắn hạn		93.912.945.375	111.655.447.081
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	78.815.621.115	78.738.526.481
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		40.000.000	71.186.269
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.521.025.596	892.867.289
314	4. Phải trả người lao động		7.378.031.744	6.107.565.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		8.000.000	120.581.818
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.183.576.248	23.887.059.829
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.966.690.672	1.837.660.395
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		383.992.321.394	335.812.958.257
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	383.992.321.394	335.812.958.257
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.201.610.000	119.301.540.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.201.610.000	119.301.540.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		41.816.120.654	41.816.120.654
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.300.120.000)	(1.300.120.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		37.421.413.596	33.911.212.362
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		112.973.779.512	100.135.241.781
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		67.879.517.632	41.948.963.460
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18.647.093.125	6.846.951.125
421b	LNST chưa phân phối năm nay		49.232.424.507	35.102.012.335
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		477.905.266.769	447.468.405.338


Đoàn Thu Hà
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

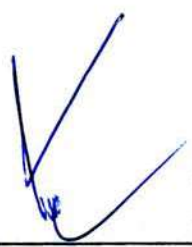
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	777.519.111.534	640.757.028.902
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		777.519.111.534	640.757.028.902
11	4. Giá vốn hàng bán	20	644.324.750.892	525.486.335.629
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		133.194.360.642	115.270.693.273
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12.758.654.057	5.281.307.380
22	7. Chi phí tài chính	22	574.862.117	1.943.115.031
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.182.052	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	69.979.748.993	60.036.247.638
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	15.244.781.944	15.680.240.766
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.153.621.645	42.892.397.218
31	11. Thu nhập khác		10.868.000	16.200.000
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		10.868.000	16.200.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.164.489.645	42.908.597.218
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	10.932.065.138	7.806.584.883
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>49.232.424.507</u>	<u>35.102.012.335</u>


 Đoàn Thu Hà
 Người lập


 Nguyễn Thanh Tuyền
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Hoàng Anh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		60.164.489.645	42.908.597.218
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		17.583.779.501	13.542.377.009
03	- Các khoản dự phòng		120.000.000	1.443.137.046
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(108.502.477)	234.095.544
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.760.391.882)	(4.251.459.970)
06	- Chi phí lãi vay		20.182.052	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		67.019.556.839	53.876.746.847
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(23.491.284.567)	(45.813.434.840)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		28.850.922.144	(28.903.294.049)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.497.503.932)	15.179.549.555
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		14.106.200	126.686.946
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.182.052)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.160.369.086)	(9.409.970.276)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(924.030.093)	(987.626.647)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		54.791.215.453	(15.931.342.464)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(36.822.406.071)	(26.916.096.898)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.630.000.000	7.780.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(81.471.179.843)	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.481.200.000	10.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.664.791.882	4.251.459.970
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(94.517.594.032)	(14.874.636.928)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		5.900.070.000	5.619.120.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		35.289.355.316	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(35.289.355.316)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.695.434.975)	(16.857.561.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.795.364.975)	(11.238.441.600)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(51.521.743.554)	(42.044.420.992)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

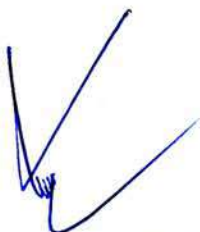
Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		99.692.057.395	141.970.573.931
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		108.502.477	(234.095.544)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>48.278.816.318</u>	<u>99.692.057.395</u>



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 25/01/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 125.201.610.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 125.201.610.000 đồng; tương đương 12.520.161 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải. Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa. Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa. Đại lý tàu biển. Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển. Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2018, Công ty đẩy mạnh hoạt động đầu tư các đội xe, gia tăng các đơn hàng Logistic dẫn đến doanh thu hoạt động Logistic tăng đáng kể so với năm trước. Mặt khác, trong năm 2018, Công ty thực hiện thoái vốn khỏi Công ty TNHH KCTC Việt Nam và ghi nhận một khoản lợi nhuận trên báo cáo tài chính. Điều này dẫn tới doanh thu và lợi nhuận của Công ty tăng đáng kể so với năm 2017.

C.P. H.A.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quảng Ninh	Số 10 Đường Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hải Phòng	Commercial Building, Số 22 Đường Lý Tự Trọng, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hà Nội	Trung tâm Thương mại Văn Hồ, Số 51 Đường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Đà Nẵng	Lô 39, Đường số 02, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quy Nhơn	Số 52-53 Lê Đức Thọ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên'te phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Đối với các khoản phải thu liên quan đến dịch vụ đại lý hãng tàu và dịch vụ khai quan bao gồm cả các khoản chi hộ cho khách hàng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng vụ việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 9.488,4 m² đất tại Lô 39, Đường số 2, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng với thời gian sử dụng 35 năm và trích khấu hao theo thời gian sử dụng.
- Phần mềm máy tính 03 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Đối với các khoản phải trả liên quan đến dịch vụ đại lý hãng tàu và dịch vụ khai quan bao gồm cả các khoản thu hộ cho khách hàng.

2.14 . Các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thuê văn phòng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.662.122.112	1.761.465.551
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.460.694.206	61.048.091.844
Các khoản tương đương tiền	5.156.000.000	36.882.500.000
	48.278.816.318	99.692.057.395

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 200.000 USD (tương đương 4.631.000.000 VND) được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 0%/năm và 525.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6%/năm đến 6,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018				01/01/2018			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	VND
Đầu tư vào Công ty con	65.194.644.000	(*)	-		64.618.344.000	(*)	-	
- Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi ⁽¹⁾	1.566.300.000	(*)	-		990.000.000	(*)	-	
- Công ty TNHH SITC Việt Nam ⁽²⁾	3.628.344.000	(*)	-		3.628.344.000	(*)	-	
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi ⁽³⁾	60.000.000.000	(*)	-		60.000.000.000	(*)	-	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	4.350.780.000		(843.137.046)		7.736.380.000		(843.137.046)	
- Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) ⁽⁴⁾	4.350.780.000	(*)	(843.137.046)		4.350.780.000	(*)	(843.137.046)	
- Công ty TNHH KCTC Việt Nam ⁽⁵⁾	-	(*)	-		3.385.600.000	(*)	-	
Đầu tư vào đơn vị khác	82.394.879.843	102.426.198.400	(720.000.000)		1.500.000.000	900.000.000	(600.000.000)	
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG)	1.500.000.000	780.000.000	(720.000.000)		1.500.000.000	900.000.000	(600.000.000)	
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC)	80.894.879.843	101.646.198.400	-		-	-	-	
	151.940.303.843	102.426.198.400	(1.563.137.046)		73.854.724.000	900.000.000	(1.443.137.046)	

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HOSE và sàn UPCOM tại ngày 31/12/2018 và tại ngày 01/01/2018.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi (1)	Thành phố Hồ Chí Minh	69,00%	69,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH SITC Việt Nam (2)	Thành phố Hải Phòng	51,00%	51,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi (3)	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312441747 thay đổi lần thứ 04 ngày 11/05/2018, Công ty TNHH Đại lý vận tải Cosfi chuyển đổi sang loại hình Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 2.270.000.000 đồng. Trong đó, Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi góp 1.566.300.000 đồng chiếm 69% vốn điều lệ, Công ty TNHH Logistics Qingdaofest góp 681.000.000 đồng chiếm 30% vốn điều lệ, ông Nguyễn Hoàng Dũng góp 22.700.000 đồng chiếm 1% vốn điều lệ.

(2) Theo hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI với Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited và Giấy chứng nhận đầu tư số 021022000145 chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 05 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Việt Nam là 400.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 204.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited góp 196.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312971945 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng SAFI là 60 tỷ đồng do Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi góp toàn bộ. Vốn thực góp của Công ty đến thời điểm 31/12/2018 là 60 tỷ đồng.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (4)	Thành phố Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải

(4) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (tên cũ là Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)) là 600.000 USD, trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Cũng theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đang thực hiện các thủ tục để giải thể. Việc thanh lý khoản đầu tư sẽ thực hiện khi hoàn tất thủ tục giải thể, do đó việc ghi giảm giá gốc khoản đầu tư và các chi phí liên quan đến thanh lý cũng như tài sản được phân chia (nếu có) sẽ được ghi nhận tại thời điểm đó.

(5) Trong năm 2018, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH KCTC Việt Nam do đã hết hạn liên doanh và Công ty không có dự định tiếp tục gia hạn liên doanh với Công ty TNHH KCTC Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số cổ phiếu đang nắm giữ	Hoạt động kinh doanh chính
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam	Hà Nội	150.000	Dịch vụ vận tải
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC)	Hải Phòng	2.506.688	Dịch vụ hàng hải

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải thu các hãng tàu	37.042.656.369	-	16.400.576.069	-
Phải thu khách hàng giao nhận	50.629.679.427	-	42.924.264.149	-
Phải thu khách hàng đường biển và đường	65.321.622.206	-	74.141.080.858	-
Phải thu khách hàng cho thuê mặt bằng	-	-	66.000.000	-
	152.993.958.002	-	133.531.921.076	-
b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Cosco shipping lines Việt Nam	33.789.735.933	-	23.306.484.834	-
Wenparker Logistics USA	11.753.898.085	-	20.271.964.782	-
Công ty TNHH Nissan Việt Nam	4.270.519.755	-	3.951.308.924	-
Công ty TNHH Denso Việt Nam	2.613.004.407	-	3.351.418.882	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	100.566.799.822	-	82.650.743.654	-
	152.993.958.002	-	133.531.921.076	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước các hãng tàu	1.265.553.561	-	600.410.872	-
Trả trước cho người bán khác	330.855.459	-	67.534.445	-
	1.596.409.020	-	667.945.317	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	4.140.000.000	-	13.770.000.000	-
	4.140.000.000	-	13.770.000.000	-

Khoản tiền Công ty cho Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi vay có thời hạn 05 năm, không tính lãi để thanh toán các khoản nợ từ việc mua tòa nhà 209-Nguyễn Văn Thủ-Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	96.429.850	-	90.270.425	-
Tạm ứng	15.290.833.000	-	10.621.862.150	-
Ký cược, ký quỹ	1.886.605.528	-	1.778.283.639	-
Phải thu khác	2.877.803.054	-	1.047.601.321	-
	20.151.671.432	-	13.538.017.535	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	177.873.000	-	177.873.000	-
	177.873.000	-	177.873.000	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	125.413.280	-	118.183.879	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	163.846.049	-	881.997.594	-
Hàng hoá	-	-	28.140.000.000	-
	289.259.329	-	29.140.181.473	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định (*)	4.110.750.000	4.125.450.000
	4.110.750.000	4.125.450.000

Tại thời điểm 31/12/2018, giá trị mua sắm tài sản cố định chủ yếu là giá trị nhà cửa vật kiến trúc tại Quy Nhơn chưa hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng và các chi phí đăng ký đăng kiểm phương tiện vận tải phát sinh trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.305.604.855	256.460.534	89.746.322.492	1.121.347.441	127.429.735.322
- Mua trong năm	12.476.250.000	112.000.000	21.710.056.071	-	34.298.306.071
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(42.410.909)	(42.410.909)
Số dư cuối năm	48.781.854.855	368.460.534	111.456.378.563	1.078.936.532	161.685.630.484
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.376.193.241	146.040.032	37.247.434.443	1.041.752.477	54.811.420.193
- Khấu hao trong năm	2.006.601.672	75.104.533	14.897.665.341	48.534.356	17.027.905.902
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(42.410.909)	(42.410.909)
Số dư cuối năm	18.382.794.913	221.144.565	52.145.099.784	1.047.875.924	71.796.915.186
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.929.411.614	110.420.502	52.498.888.049	79.594.964	72.618.315.129
Tại ngày cuối năm	30.399.059.942	147.315.969	59.311.278.779	31.060.608	89.888.715.298

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.338.516.983 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.517.324.453	1.295.245.000	5.812.569.453
- Mua trong năm	1.845.000.000	693.800.000	2.538.800.000
Số dư cuối năm	6.362.324.453	1.989.045.000	8.351.369.453
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.129.331.069	886.347.782	2.015.678.851
- Khấu hao trong năm	132.862.488	423.011.111	555.873.599
Số dư cuối năm	1.262.193.557	1.309.358.893	2.571.552.450
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.387.993.384	408.897.218	3.796.890.602
Tại ngày cuối năm	5.100.130.896	679.686.107	5.779.817.003

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	23.671.832.243	23.671.832.243	23.515.390.676	23.515.390.676
Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	23.514.480.982	23.514.480.982	28.961.496.694	28.961.496.694
Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	23.712.259.222	23.712.259.222	20.913.722.756	20.913.722.756
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	7.655.874.557	7.655.874.557	5.264.554.400	5.264.554.400
Phải trả dịch vụ khác	261.174.111	261.174.111	83.361.955	83.361.955
	78.815.621.115	78.815.621.115	78.738.526.481	78.738.526.481
b) Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
Công ty TNHH Cosco Shipping Line Việt Nam	10.417.995.429	10.417.995.429	15.026.689.366	15.026.689.366
Văn phòng bán vé hãng HK Japan Airline	5.543.729.262	5.543.729.262	2.284.730.340	2.284.730.340
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng	4.842.237.862	4.842.237.862	3.434.695.859	3.434.695.859
Phải trả người bán khác	58.011.658.562	58.011.658.562	57.992.410.916	57.992.410.916
	78.815.621.115	78.815.621.115	78.738.526.481	78.738.526.481

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TÀI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		272.058.625		7.192.399.326		7.015.802.751		-		448.655.200	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	350.360.128		-		10.932.065.138		9.160.369.086		-		1.421.335.924	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		620.808.664		4.537.424.507		4.507.198.699		-		651.034.472	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		168.849.968		168.849.968		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		11.000.000		11.000.000		-		-	
	350.360.128		892.867.289		22.841.738.939		20.863.220.504		-		2.521.025.596	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	59.179.120	758.432.151
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	554.762.841	801.512.841
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	156.265.105	11.951.629.080
- Phải trả tiền ứng trước tiền cước	195.717.039	7.336.830.848
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.217.652.143	3.038.654.909
	3.183.576.248	23.887.059.829

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB)	-	-	1.763.635.957	1.763.635.957	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	-	33.525.719.359	33.525.719.359	-	-
	-	-	35.289.355.316	35.289.355.316	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	113.682.420.000	41.816.120.654	(1.300.120.000)	28.489.813.644	69.826.417.931	72.861.080.309	325.375.732.538
Tăng vốn trong năm trước	5.619.120.000	-	-	-	-	-	5.619.120.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	35.102.012.335	35.102.012.335
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.421.398.718	30.308.823.850	(35.730.222.568)	-
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	(1.626.419.616)	(1.626.419.616)
Tạm ứng cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	(16.857.345.000)	(16.857.345.000)
						(11.800.142.000)	(11.800.142.000)
Số dư cuối năm trước	119.301.540.000	41.816.120.654	(1.300.120.000)	33.911.212.362	100.135.241.781	41.948.963.460	335.812.958.257
Số dư đầu năm nay	119.301.540.000	41.816.120.654	(1.300.120.000)	33.911.212.362	100.135.241.781	41.948.963.460	335.812.958.257
Tăng vốn trong năm nay (*)	5.900.070.000	-	-	-	-	-	5.900.070.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	49.232.424.507	49.232.424.507
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.510.201.234	12.838.537.731	(16.348.738.965)	-
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(1.053.060.370)	(1.053.060.370)
						(5.900.071.000)	(5.900.071.000)
Số dư cuối năm nay	125.201.610.000	41.816.120.654	(1.300.120.000)	37.421.413.596	112.973.779.512	67.879.517.632	383.992.321.394

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(*) Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động Công ty. Số lượng cổ phiếu phát hành cho năm 2018 là 590.007 cổ phiếu, giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/SAFI-2018 ngày 20 tháng 02 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo báo cáo tài chính riêng năm 2017	100,00%	35.102.012.335
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	3.510.201.234
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	36,57%	12.838.537.731
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	3,00%	1.053.060.370
Chi trả cổ tức (bằng 15% số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành) (**)	50,43%	17.700.213.000

(**) Trong năm 2017, Công ty đã tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 06/NQ-HĐQT - 2017, Hội đồng quản trị đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2017 với tỷ lệ chi trả 10%, ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 22/12/2017, ngày thực hiện thanh toán là ngày 10/01/2018.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	21,91%	27.437.400.000	18,87%	22.517.490.000
Bà Lê Dung Nhi	5,24%	6.565.220.000	5,50%	6.565.220.000
AFC VF Ltd	5,09%	6.370.600.000	0,00%	-
America LLC	11,89%	14.889.000.000	12,48%	14.889.000.000
Samarang Ucits	6,22%	7.782.700.000	6,52%	7.782.700.000
Các cổ đông khác	48,61%	60.856.570.000	55,53%	66.247.010.000
Cổ phiếu quỹ	1,05%	1.300.120.000	1,10%	1.300.120.000
	100%	125.201.610.000	100%	119.301.540.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	119.301.540.000	113.682.420.000
- Vốn góp tăng trong năm	5.900.070.000	5.619.120.000
- Vốn góp cuối năm	125.201.610.000	119.301.540.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	11.951.629.080	151.703.680
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.900.071.000	28.657.487.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.900.071.000	16.857.345.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	11.800.142.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(17.695.434.975)	(16.857.561.600)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(17.695.434.975)	(16.857.561.600)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	156.265.105	11.951.629.080

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.085.643,64	3.267.395,18
- Đồng Euro (EUR)	1.007,84	46.504,30

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	29.437.600.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	748.081.511.534	640.757.028.902
	777.519.111.534	640.757.028.902

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.140.000.000	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	616.184.750.892	525.486.335.629
	644.324.750.892	525.486.335.629

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	254.225.191	128.293.915
Lãi bán các khoản đầu tư	5.095.600.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.410.566.691	4.123.166.055
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.889.759.698	1.029.847.410
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	108.502.477	-
	12.758.654.057	5.281.307.380

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.182.052	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	434.680.065	265.882.441
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	234.095.544
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	120.000.000	1.443.137.046
	574.862.117	1.943.115.031

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	51.108.506.954	45.130.880.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.680.365.984	2.121.897.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.438.989.585	9.703.136.006
Chi phí khác bằng tiền	3.751.886.470	3.080.334.358
	69.979.748.993	60.036.247.638

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.118.949.614	7.903.122.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.064.883.635	2.009.373.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.145.136.613	1.584.882.485
Chi phí khác bằng tiền	4.915.812.082	4.182.862.463
	15.244.781.944	15.680.240.766

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.164.489.645	42.908.597.218
Các khoản điều chỉnh tăng	14.905.214	247.493.250
- Chi phí không hợp lệ	14.905.214	13.397.706
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	234.095.544
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.519.069.168)	(4.123.166.055)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.410.566.691)	(4.123.166.055)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(108.502.477)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	54.660.325.691	39.032.924.413
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	10.932.065.138	7.806.584.883
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(350.360.128)	1.253.025.265
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(9.160.369.086)	(9.409.970.276)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.421.335.924	(350.360.128)

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.060.281.200	18.201.021.854
Chi phí nhân công	62.117.508.573	54.838.840.013
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.583.779.501	13.542.377.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	547.028.109.428	479.810.731.067
Chi phí khác bằng tiền	40.901.451.582	35.557.994.427
	700.691.130.284	601.950.964.370

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.278.816.318	-	99.692.057.395	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	173.323.502.434	-	147.247.811.611	-
Các khoản cho vay	4.140.000.000	-	13.770.000.000	-
Đầu tư dài hạn	82.394.879.843	(720.000.000)	1.500.000.000	(600.000.000)
	308.137.198.595	(720.000.000)	262.209.869.006	(600.000.000)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	81.999.197.363	102.625.586.310
Chi phí phải trả	8.000.000	120.581.818
	82.007.197.363	102.746.168.128

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	-	81.674.879.843	-	81.674.879.843
	-	81.674.879.843	-	81.674.879.843
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	900.000.000	-	900.000.000
	-	900.000.000	-	900.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.278.816.318	-	-	48.278.816.318
Phải thu khách hàng, phải thu khác	173.145.629.434	177.873.000	-	173.323.502.434
Các khoản cho vay	-	4.140.000.000	-	4.140.000.000
	221.424.445.752	4.317.873.000	-	225.742.318.752
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.692.057.395	-	-	99.692.057.395
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147.069.938.611	177.873.000	-	147.247.811.611
Các khoản cho vay	-	13.770.000.000	-	13.770.000.000
	246.761.996.006	13.947.873.000	-	260.709.869.006

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
 Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	81.999.197.363	-	-	81.999.197.363
Chi phí phải trả	8.000.000	-	-	8.000.000
	82.007.197.363	-	-	82.007.197.363
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	102.625.586.310	-	-	102.625.586.310
Chi phí phải trả	120.581.818	-	-	120.581.818
	102.746.168.128	-	-	102.746.168.128

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 03 năm 2019 về việc thay đổi tỷ lệ vốn góp tại Công ty TNHH SITC Việt Nam, theo đó Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thay đổi tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH SITC Việt Nam từ 51% xuống 30% thông qua việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty cho Công ty SITC Shipping Asia Pte.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic VND	Hoạt động Forwarding VND	Dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phần VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	253.060.043.459	485.957.802.997	38.501.265.078	777.519.111.534	777.519.111.534
Chi phí bộ phận trực tiếp	192.932.852.878	421.551.277.264	29.840.620.750	644.324.750.892	644.324.750.892
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	60.127.190.581	64.406.525.733	8.660.644.328	133.194.360.642	133.194.360.642
Tổng chi phí mua TSCĐ	21.822.056.071	-	15.015.050.000	36.837.106.071	36.837.106.071
Tài sản bộ phận	106.600.949.074	204.708.583.392	16.218.567.506	327.528.099.972	327.528.099.972
Tài sản không phân bổ	-	-	-	150.377.166.797	150.377.166.797
Tổng tài sản	106.600.949.074	204.708.583.392	16.218.567.506	477.905.266.769	477.905.266.769
Nợ phải trả bộ phận	29.925.853.739	57.467.397.607	4.553.003.357	91.946.254.703	91.946.254.703
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.966.690.672	1.966.690.672
Tổng nợ phải trả	29.925.853.739	57.467.397.607	4.553.003.357	93.912.945.375	93.912.945.375
Theo khu vực địa lý					

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

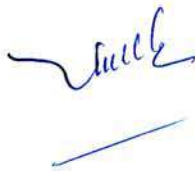
Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

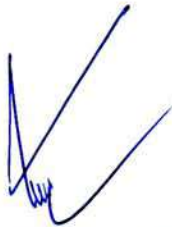
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

